

Bản án số: 02/2023/DS-PT
Ngày 10 - 02 - 2023
V/v “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thủy;

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thanh Tâm và ông Trần Văn San.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam: Bà Lê Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 02 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2022/TLPT-DS ngày 02 tháng 11 năm 2022 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 21/2022/QĐ-PT ngày 29 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Chu Văn L sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn T, xã T, thị xã D, tỉnh Hà Nam, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Chu Văn T, sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn T, xã T, thị xã D, tỉnh Hà Nam, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Chu Thị C, sinh năm 1947; địa chỉ: Thôn T, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà C: Ông Chu Văn T, sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn T, xã T, thị xã D, tỉnh Hà Nam, ông T có mặt.

- Bà Chu Thị Y, sinh năm 1949; địa chỉ: Số nhà 01, ngõ số 2, tổ dân phố 14, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Y: Anh Trịnh Ngọc T1, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 51, phố N, phường M, quận B, Thành phố Hà Nội, anh T1 có mặt.

- Bà Chu Thị B, sinh năm 1955; địa chỉ: Xóm 6, thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình, có mặt.

- Bà Chu Thị H, sinh năm 1958; địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường D, thị xã D, tỉnh Hà Nam, có mặt.

- Bà Chu Thị H1, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn T, xã T, thị xã D, tỉnh Hà Nam, có mặt.

- Bà Chu Thị L1, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn T, xã T, thị xã D, tỉnh Hà Nam, có mặt.

- Anh Chu Văn P, sinh năm 2001; địa chỉ: Thôn T, xã T, thị xã D, tỉnh Hà Nam, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh P: Bà Chu Thị L1, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn T, xã T, thị xã D, tỉnh Hà Nam, có mặt.

- Bà Trần Thị M, sinh năm 1968 và anh Chu Ngọc S, sinh 2003; Cùng địa chỉ: Thôn T, xã T, thị xã D, tỉnh Hà Nam, đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M, anh S: Ông Chu Văn T, sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn T, xã T, thị xã D, tỉnh Hà Nam, ông T có mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Chu Văn T là bị đơn; bà Chu Thị C và bà Chu Thị Y là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Cụ Chu Văn N và cụ Nguyễn Thị M1 là vợ chồng, hai cụ sinh được 09 người con; trong đó có 01 người sinh ra đã chết. Hiện còn 08 người con gồm: bà Chu Thị C, bà Chu Thị Y, ông Chu Văn T, bà Chu Thị B, bà Chu Thị H, bà Chu Thị H1, bà Chu Thị L1 và ông Chu Văn L. Các cụ không có con nuôi, con riêng. Cụ M1 chết năm 1998, cụ N chết năm 2013. Quá trình sinh sống, cụ M1 và cụ N tạo lập được 1101m² đất tại thửa 186, tờ Bản đồ PL12 ở thôn T, xã T đã được UBND huyện D (Nay là thị xã D) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 079747 ngày 15/5/2006 mang tên hộ ông Chu Văn N, trên đất có 01 nhà cấp 4 do các cụ để lại hiện vẫn còn nhưng đã bị xuống cấp. Ngoài ra, 2 cụ còn để lại 481m² đất nông nghiệp ở Chân Quai; 348m² đất ruộng màu ở Trung Thành; 153m² đất xương mạ ở Bờ Cánh và 42m² đất ruộng màu ở Ao Trại, đều thuộc thôn T, xã T. Diện tích đất nông nghiệp đều cấp mang tên cụ N, hiện nay vẫn chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà được ghi trong Sổ chia đất ruộng của thôn. Diện tích đất gồm: 481m² đất nông nghiệp ở Chân Quai; 348m² đất ruộng màu ở Trung Thành và 42m² đất ruộng màu ở Ao Trại do vợ chồng ông T sử dụng và quản lý; 153m² đất xương mạ ở Bờ Cánh do bà L1 sử dụng. Hai cụ không có tài sản gì khác.

Theo nguyên đơn ông Chu Văn L xác định: Cụ M1 chết không để lại di chúc, cụ N chết có để lại di chúc ngày 26/2/2008; Trưởng thôn là ông Nguyễn

Tiền K xác nhận và có 02 người làm chứng gồm: Bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị L3 đều ở thôn T, xã T. Nội dung bản di chúc “Cụ N cho bà L1 diện tích đất 216m², tại thửa đất 186, tờ Bản đồ PL12 ở thôn T, xã T, phần diện tích đất còn lại sẽ chia đều cho ông Chu Văn L và ông Chu Văn T”. Ông L xác định di chúc này không hợp pháp nên đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật. Trong diện tích đất thừa kế có 80m² đất 5% của ông L và 80m² đất 5% của bà L1. Hiện nay các đồng thừa kế không thỏa thuận được việc chia di sản nên ông L yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với khối di sản mà cụ N và cụ M1 để lại theo quy định của pháp luật (Đối với ngôi nhà cấp 4 mà các cụ để lại đã xuống cấp nên ông không đề nghị Tòa án chia thừa kế đối với tài sản này) và đề nghị Tòa án xem xét trả lại cho ông L diện tích 80m² đất 5% trong diện tích đất 1101m² của cụ N và cụ M1 để lại, ông xin nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật.

Quan điểm của nguyên đơn (Ông Chu Văn T) xác định:

Cụ M1 chết không để lại di chúc. Năm 2010, khi còn sống cụ N và 08 anh chị em trong gia đình (Có sự làm chứng của cậu ruột Nguyễn Văn B1), nay cậu B1 đã chết có hợp bản, nếu ai là người chăm sóc cụ N khi sống và lo ma chay, cải cát cho hai cụ lúc chết thì người đó sẽ được hưởng diện tích đất và tài sản của các cụ đang ở. Do ông L không nhận trách nhiệm nên ông T đã nhận chăm sóc và lo ma chay cho các cụ, cuộc họp còn thống nhất cho bà L1 diện tích đất khoảng 200m² ở góc vườn để bà L1 xây nhà vì bà L1 không có chồng.

Ông Chu Văn T thừa nhận di sản mà cụ N và cụ M1 để lại bao gồm: Diện tích đất 1101m² tại thửa đất 186, tờ Bản đồ PL12 ở thôn T, xã T, không có đất % của ông L và bà L1, tài sản trên đất là 01 nhà cấp 4 các cụ để lại nhưng đã bị xuống cấp; 01 nhà mái bằng do ông xây dựng và đang sử dụng; 01 nhà mái bằng do bà L1 xây dựng và bà L1 đang sử dụng. Sau khi các cụ chết diện tích đất ở và đất nông nghiệp do vợ chồng ông T quản lý và nộp thuế.

Năm 2010, cụ N vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện D số tiền 8.000.000đ (Tám triệu đồng); khi chết cụ N chưa trả. Đến năm 2015 vợ chồng ông T trả thay; nay ông T yêu cầu xem xét giải quyết trong vụ án. Đồng thời, ông T xác định: Sau khi cụ M1 chết, cụ N có hợp gia đình và cùng một số người con cho ông diện tích đất 1101m². Vì vậy, ông T không nhất trí chia di sản thừa kế của hai cụ để lại.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Bà Chu Thị L1, bà Chu Thị H và bà Chu Thị H1) đều nhất trí với quan điểm của nguyên đơn và xác định bà Chu Thị L1 và ông Chu Văn L đều có diện tích 80m² đất 5% trong diện tích đất 1101m² của cụ N và cụ M1 để lại. Nay bà L1 đề nghị trả lại diện tích 80m² đất 5% và công san lấp đối với diện tích đất 1101m² (Trị giá 30.000.000 đồng). Hiện nay trên đất có 01 nhà mái bằng do bà L1 xây dựng và đang sử dụng; đồng thời nộp nghĩa vụ với Nhà nước. Đối với diện tích 153m² đất xướng mạ ở Bờ Cánh cũng do bà L1 sử dụng. Quan điểm của bà Chu Thị L1, bà Chu Thị H và bà Chu Thị H1 đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của hai cụ để lại theo quy định của pháp luật và đều xin nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật. Bà Chu Thị Y không có nhu cầu sử dụng đất nên xin nhận kỷ phần bằng tiền. Riêng bà Chu

Thị C có quan điểm tài sản bố mẹ ở quê còn lại không đáng kể; năm 2001, đã ký biên bản chuyển nhượng cho ông T. Vì vậy, không được phép ký hai lần cả về phương diện pháp lý và tình cảm. Bà C đề nghị giải quyết có tình, có lý và đúng pháp luật.

Đối với việc chăm sóc hai cụ khi già yếu và chi phí ma chay, cải cát cho cụ N và cụ M1 khi các cụ chết, các đồng thừa kế (Trừ ông T) cùng khai nhận do các anh em cùng chăm sóc và lo ma chay, cải cát cho 02 cụ song các đồng thừa kế không yêu cầu Toà án giải quyết về nội dung này vì cho rằng đó là trách nhiệm của con cái đối với cha mẹ. Riêng ông T cho rằng: Ông là người chăm sóc các cụ khi còn sống và lo chi phí, ma chay cải cát cho các cụ khi chết với tổng số tiền 2.000.000.000đ. Nay, ông T đề nghị Tòa án xem xét trả công chăm sóc các cụ khi còn sống và chi phí ma chay cải cát số tiền 2.000.000.000đ cho ông T. Tuy nhiên, ông T không cung cấp các tài liệu, chứng cứ để chứng minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Bà Trần Thị M) xác định: Bà M là con dâu của cụ N và cụ M1, khi về làm dâu, cụ M1 đã chết, cụ N còn sống. Trước khi chết, cụ N ở với vợ chồng bà M và bà M là người trực tiếp chăm sóc; đồng thời, cũng là người bỏ các chi phí ma chay, cải cát không ai đóng góp gì. Năm 2010, cụ N có vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện Duy Tiên số tiền 8.000.000đ, khi chết năm 2013 cụ N chưa trả nợ được số tiền này nên năm 2020 vợ chồng bà M trả thay cụ N khoản nợ 8.000.000đ tiền gốc và lãi. Nay ông L yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế, bà M đề nghị Tòa án xem xét công sức của vợ chồng bà.

Quá trình xác minh, xác định: Diện tích đất 1101m² tại thửa đất 186, tờ Bản đồ PL12 ở thôn T, xã T mang tên cụ Chu Văn N gồm: Đất ONT 888m²; Đất CLN 213m² (Trong đó có 80m² đất 5% của ông L và 80m² đất 5% của bà L1). Ngày 13/8/2020, cụ Chu Văn N có vay vốn Ngân hàng với số tiền 8.000.000đ (Tám triệu đồng). Đến ngày 13/8/2020, bà Trần Thị M (Con dâu) đã trả nợ tiền gốc và lãi tổng số tiền 10.407.120đ. Đối với số tiền thuế đất nông nghiệp và phi nông nghiệp hộ ông Chu Văn N phải nộp từ năm 2013 đến năm 2021 là: 3.944.372đ. Số tiền này do bà Trần Thị M (Vợ ông T) đã nộp tại UBND xã T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam đã Quyết định: Căn cứ các Điều 26; 35; 39; 147; 157; 165; 166; 227; 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 503, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 463 Bộ luật Dân sự 1995; Điều 467 Bộ luật Dân sự 2005; các Điều 166, 167, 179 và 195 Luật Đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế tài sản theo pháp luật của nguyên đơn là ông Chu Văn L đối với bị đơn là ông Chu Văn T.

2. Xác định di sản; các loại chi phí:

2.1. Di sản cụ Chu Văn N và cụ Nguyễn Thị M1 để lại gồm:

Diện tích đất 941m² tại thửa đất 186, tờ Bản đồ PL12 ở thôn T, xã T có: Đất ONT 728 m² có trị giá 2.184.000.000đ; Đất CLN 213 m² có trị giá 63.900.000đ.

Tổng 2.247.900.000đ. Diện tích 481m² đất nông nghiệp (LUC) ở Chân Quai thuộc thửa đất số 24, tờ Bản đồ số PL07 xã T có trị giá 91.390.000đ. Diện tích 153m² đất xướng mạ (LUC) ở Bờ Cánh thuộc thửa đất số 65, tờ Bản đồ số PL07 xã T có trị giá 29.070.000đ. Diện tích 348m² đất ruộng màu (BHK) ở Trung Thành thuộc thửa đất số 88, tờ Bản đồ số 11 xã T có trị giá 69.600.000đ. Diện tích 42m² đất ruộng màu (BHK) ở Ao Trại thuộc thửa đất số 122, tờ Bản đồ số PL11 xã T có trị giá 8.400.000đ.

Ngoài ra, di sản thừa kế còn có cây cối trên đất gồm: 02 cây sấu trị giá 1.115.000đ/cây = 2.230.000đ; 02 cây bưởi trị giá 240.000đ/cây = 480.000đ; 01 cây nhãn trị giá 1.175.000đ; 02 cây cau trị giá 40.000đ/cây = 80.000đ.

Tổng giá trị di sản là 2.450.325.000đ.

2.2. Xác định các chi phí gồm: Tiền thuế đất gia đình ông T nộp từ năm 2013 đến năm 2021: 3.944.372đ. Công sức của bà Chu Thị L1 tôn tạo, san lấp ao với số tiền 30.000.000đ. Nghĩa vụ của cụ N để lại: Gia đình ông Chu Văn T trả tiền gốc và lãi mà cụ N còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội thị xã Duy Tiên là 10.407.120đ.

3. Về người được hưởng thừa kế và kỹ phân thừa kế: Phần trị giá còn lại của di sản thừa kế có trị giá 2.405.974.000đ được chia cho 08 người thừa kế gồm (Ông Chu Văn L, ông Chu Văn T, bà Chu Thị C, bà Chu Thị Y, bà Chu Thị B, bà Chu Thị H, bà Chu Thị H1 và bà Chu Thị L1), theo đó mỗi kỹ phân thừa kế trị giá là 300.746.000đ.

4. Về phân chia di sản thừa kế và thanh toán chênh lệch tài sản:

4.1. Tạo lập lối đi chung diện tích 93m² đất ONT trị giá 279.000.000đ tại thửa đất 186 PL12 thôn T, xã T, thị xã D, tỉnh Hà Nam cho ông L, ông T, bà L1, bà H, bà H1 và bà B. Có tứ cận: Phía Tây Nam giáp đường thôn dài 3m; Phía Đông Nam giáp đất ông L 23,22m và giáp đất ông T 7,66m; Phía Tây Bắc giáp đất bà L1 11,69m; bà H 6,18m; bà H1 6,19m; bà B 7,27m; Phía Đông Bắc giáp đất hộ ông C1 dài 3,08m;

4.2. Chia ông Chu Văn L: 100m² đất ONT trị giá 300.000.000đ; 86m² đất CLN trị giá 25.800.000đ; tách trả ông L 80m² đất %; tổng diện tích đất ông L được nhận là 266m² trong thửa 186, tờ PL12 thôn T, xã T, thị xã D, tỉnh Hà Nam. Có tứ cận như sau: Phía Tây Nam giáp đường thôn dài 9,66m; Phía Đông Nam giáp đất ông T1 16,48m và giáp đất ông T2 8,30m; Phía Tây Bắc giáp ngõ đi chung dài 23,22m; Phía Đông Bắc giáp đất hộ ông T dài 12,80m;

Tài sản trên đất: 01 cây bưởi trị giá 240.000đ; 01 cây nhãn trị giá 1.175.000đ; Giao ông L được sử dụng tài sản trên đất do ông T xây dựng gồm: cánh cổng sắt và tường gạch xi ngăn 02 hộ do ông T xây dựng được định giá là 1.848.000đ và 01 chuồng bò xây gạch xi không trát mái lợp firoxi măng trị giá 15.617.000đ.

Chia ông Chu Văn L diện tích 481m² đất nông nghiệp (LUC) ở Chân Quai thuộc thửa đất số 24, tờ Bản đồ số 07 xã T trị giá 91.390.000đ, có tứ cận: Phía Bắc

giáp đường dài 4,77m; Phía Nam giáp nương dài 4,77m; Phía Tây giáp hộ bà Trần Thị X dài 100,77m; Phía Đông giáp hộ bà Đỗ Thị L4 dài 100,79m; Tổng trị giá tài sản ông L được hưởng là 418.605.000đ.

4.3. Chia ông Chu Văn T: 170m² đất ONT trị giá 510.000.000đ; 102m² đất CLN trị giá 30.600.000đ; tổng diện tích ông T được nhận là 272m² trong thửa 186, tờ PL12 thôn T, xã T, thị xã D, tỉnh Hà Nam; có tứ cận: Phía Tây Nam giáp đất hộ ông T2: 9,55m + 4,91m + 5,79m; giáp đất ông L: 12,80m; Phía Đông Nam giáp đường mới dài 11,23m; Phía Tây Bắc giáp ngõ đi chung dài 7,66m; Phía Đông Bắc giáp đất hộ ông C1 10,54m, giáp đất ông K 23,39m;

Tài sản trên đất do ông T xây dựng gồm: 01 nhà 2 tầng sàn 66,13m²; 01 sân; 01 vệ sinh; 01 bếp; 01 bể nước; 01 cây bưởi; 02 cây xoài; 01 cây mít; 01 cây lộc vừng.

Chia ông T 348m² đất ruộng (BHK) ở Trung Thành thuộc thửa đất số 88, tờ Bản đồ số 11 xã T có trị giá 69.600.000đ; có tứ cận: Phía Bắc giáp đất Ủy ban dài 10,40m; Phía Nam giáp nương dài 9,13m; Phía Đông giáp hộ bà Nguyễn Thị L5 dài 35,03m; Phía Tây giáp đường dài 35,39m;

Chia ông T 42m² đất ruộng màu (BHK) ở Ao Trại thuộc thửa số 122, tờ Bản đồ số 11 xã T có trị giá 8.400.000đ; có tứ cận: Phía Bắc giáp hộ bà Trần Thị X dài 57,22m; Phía Nam giáp hộ bà Nguyễn Thị T3 dài 57,25m; Phía Đông giáp đường dài 0,74m; Phía Tây giáp thửa khác dài 0,75m. Tổng trị giá tài sản ông T được nhận là 618.600.000đ.

4.4. Chia bà Chu Thị L1: 80m² đất ONT trị giá 240.000.000đ; 25m² đất CLN trị giá 7.500.000đ; tách trả bà L1 80m² đất %; tổng diện tích đất bà L1 được nhận là 185m² trong thửa 186, tờ PL12 thôn T xã T, thị xã D, tỉnh Hà Nam; có tứ cận: Phía Tây Nam giáp đường thôn dài 15,39m; Phía Đông Nam giáp ngõ đi chung dài 11,69m; Phía Tây Bắc giáp đất ông M2 dài 8,98m và giáp ông D 3,33m; Phía Đông Bắc giáp đất bà H dài 15,43m; Tài sản trên đất do bà L1 xây dựng gồm: 01 nhà mái bằng 1 tum diện tích sàn 56,09m²; Tường bao gạch bi.

Chia bà Chu Thị L1 153m² đất ruộng (LUC) ở Bờ Cánh thuộc thửa số 65, tờ PL07 xã T trị giá 29.070.000đ, có tứ cận: Phía Bắc giáp đường dài 1,46 m; Phía Nam giáp đường dài 4,46m; Phía Đông giáp hộ bà Chu Thị L1 dài 105,03m; Phía Tây giáp hộ ông Nguyễn Văn Q dài 104,81m. Tổng giá trị di sản bà L1 được nhận là 276.570.000đ.

4.5. Chia bà Chu Thị H: 95m² đất ONT trong thửa 186, tờ Bản đồ PL12 ở thôn T, xã T, thị xã D, tỉnh Hà Nam trị giá 285.000.000đ và cây cối trên đất là: 01 cây sấu trị giá 1.115.000đ; 01 cây bưởi trị giá 240.000đ và 01 cây cau trị giá 40.000đ. Tổng trị giá là 286.395.000đ. Có tứ cận: Phía Tây Nam giáp đất bà L1 dài 15,43m; Phía Đông Nam giáp ngõ đi chung dài 6,18m; Phía Tây Bắc giáp đất hộ ông D dài 6,18m; Phía Đông Bắc giáp đất bà H1 dài 15,34m;

4.6. Chia cho bà Chu Thị H1 diện tích 95m² đất ONT trong thửa đất 186, tờ Bản đồ PL12 ở thôn T, xã T có trị giá 285.000.000đ và cây cối trên đất là: 01

cây cau trị giá 40.000đ. Tổng trị giá là 285.040.000đ. Có tứ cận: Phía Tây Nam giáp đất bà H dài 15,34m; Phía Đông Nam giáp ngõ đi chung dài 6,19m; Phía Tây Bắc giáp đất hộ ông D dài 6,18m; Phía Đông Bắc giáp đất bà B dài 15,25m;

4.7. Chia cho bà Chu Thị B diện tích 95m² đất ONT trong thửa đất 186, tờ Bản đồ PL12 ở thôn T, xã T có trị giá 285.000.000đ và cây cối trên đất là: 01 cây sấu trị giá 1.115.000đ. Tổng trị giá là 286.115.000đ. Có tứ cận: Phía Tây Nam giáp đất bà H1 dài 15,25m; Phía Đông Nam giáp ngõ đi chung dài 7,27m; Phía Tây Bắc giáp đất hộ ông D 1,21m và hộ ông L dài 5,78m; Phía Đông Bắc giáp đất hộ ông C1: 10,23m + 1,61m + 2,85m

(Có sơ đồ phân chia đất kèm theo Bản án).

4.8. Cơ quan chuyên môn về đất đai của thị xã Duy Tiên có trách nhiệm điều chỉnh các diện tích đất các đương sự được chia khi đương sự có yêu cầu.

5. Về thanh toán chênh lệch tài sản:

5.1. Buộc ông Chu Văn L phải thanh toán cho bà Chu Thị Y một phần kỷ phần thừa kế mà bà Y được hưởng số tiền là: 164.359.000đ (Một trăm sáu mươi tư triệu ba trăm năm mươi chín ngàn đồng).

5.2. Buộc ông Chu Văn T phải thanh toán cho bà Chu Thị C kỷ phần thừa kế mà bà C được hưởng số tiền là: 300.746.000đ (Ba trăm triệu bảy trăm bốn mươi sáu ngàn đồng). Buộc ông Chu Văn T phải thanh toán một phần kỷ phần thừa kế cho bà Chu Thị Y: 49.257.000đ (Bốn mươi chín triệu hai trăm năm mươi bảy ngàn đồng).

5.3. Buộc bà Chu Thị H phải thanh toán cho bà Chu Thị L1 số tiền: 7.676.000đ (Bảy triệu sáu trăm bảy mươi sáu ngàn đồng); Buộc bà Chu Thị H phải thanh toán một phần kỷ phần thừa kế cho bà Chu Thị Y: 24.473.000đ (Hai mươi bốn triệu bốn trăm bảy mươi ba ngàn đồng).

5.4. Buộc bà Chu Thị H1 phải thanh toán một phần kỷ phần thừa kế cho bà Chu Thị Y: 30.794.000đ (Ba mươi triệu bảy trăm chín mươi tư ngàn đồng).

5.5. Buộc bà Chu Thị B phải thanh toán một phần kỷ phần thừa kế cho bà Chu Thị Y: 31.869.000đ (Ba mươi một triệu tám trăm sáu mươi chín ngàn đồng).

5.6. Buộc ông Chu Văn L Phải thanh toán cho ông Chu Văn T: trị giá cánh cổng sắt và tường gạch xi là 1.848.000đ và 01 chuồng bò trị giá 15.617.000đ. Tổng số tiền 17.465.000đ (Mười bảy triệu bốn trăm sáu mươi lăm ngàn đồng).

Bác các yêu cầu khác của các đương sự và buộc các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; chi phí tố tụng theo quy định; tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 26 tháng 9 năm 2022, bà Chu Thị Y kháng cáo đề nghị được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất.

Ngày 03 tháng 10 năm 2022, bà Chu Thị C kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét nội dung di chúc cuộc họp của gia đình ngày 06/01/2002, không đồng ý chia đất 5% cho ông L và bà L1 vào thửa đất 186 thổ cư của gia đình bà,

không đồng ý nhận di sản bằng tiền mà xin nhận bằng hiện vật là đất và vật chất khác.

Ngày 03 tháng 10 năm 2022, ông Chu Văn T kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét nội dung di chúc cuộc họp của gia đình ngày 06/01/2002, không đồng ý chia đất 5% cho ông L và bà L1 vào thửa đất 186 thổ cư của gia đình, không nhất trí đối với tiền bồi thường xây tường và chuồng bò của gia đình ông T theo Bản án sơ thẩm, đất thổ cư tại thửa đất 186 phải chia đều cho 8 người theo tỷ lệ đất thổ cư và đất trồng cây lâu năm; Thanh toán cho ông T tiền trông nom cụ N và cụ M1 ở Bệnh viện và tiền nuôi dưỡng tổng cộng 832.772.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Chu Văn T; đại diện theo ủy quyền của bà C, bà Y đều giữ nguyên nội dung kháng cáo và không cung cấp tài liệu chứng cứ mới.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa xác định: Quá trình thụ lý, giải quyết xét xử, Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký Tòa án và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Hướng giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của ông Chu Văn T, bà Chu Thị C, bà Chu Thị Y và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Vụ án dân sự tranh chấp về thừa kế tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Tòa án nhân dân thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam thụ lý giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung vụ án: Cụ Chu Văn N và cụ Nguyễn Thị M1 tạo lập được 1101m² đất; trong đó 888m² đất ONT; 213m² đất CLN (Trong 888m² đất ở có 80m² đất 5% của ông L và 80m² đất 5% của bà L1) tại thửa 186, tờ Bản đồ PL12 ở thôn T, xã T đã được UBND huyện Duy Tiên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 079747 ngày 15/5/2006 mang tên hộ ông Chu Văn N; trên đất có 01 nhà cấp 4 do các cụ để lại hiện vẫn còn nhưng đã bị xuống cấp và 481m² đất nông nghiệp ở Chân Quai; 348m² đất ruộng màu ở Trung Thành; 153m² đất xướng mạ ở Bờ Cánh và 42m² đất ruộng màu ở Ao Trại đều tại Thôn T, xã T.

[3] Xét kháng cáo của ông Chu Xuân T và bà Chu Thị C, Hội đồng xét xử thấy:

[3.1] Thứ nhất, kháng cáo của ông T và bà C đề nghị cấp phúc thẩm xem xét nội dung di chúc cuộc họp của gia đình ngày 06/01/2002, thì thấy: “Giấy nhượng quyền sử dụng đất sau khi mất đề ngày 06/01/2002” do ông T xuất trình là bản phô tô, tại sơ thẩm và phúc thẩm ông T đều không cung cấp được bản chính, hơn nữa không có công chứng, chứng thực và cho đến nay chưa được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền. Vì vậy, “Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất sau khi mất đề ngày 06/01/2002” không có giá trị pháp lý theo quy định tại Điều 689 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3.2] Thứ hai, kháng cáo của của ông T và bà C không đồng ý chia đất 5% cho ông L và bà L1 vào thửa đất 186 thổ cư của gia đình.

Thời điểm cơ quan có thẩm quyền chia đất phần trăm cho các hộ dân sinh sống tại địa bàn xã T thì ông Chu Văn L và bà Chu Thị L1 ở chung với cụ Chu Văn N và cụ Nguyễn Thị M1 nên phần đất phần trăm của ông L, bà L1 được Ủy ban nhân dân xã T chuyển từ ngoài đồng vào thửa số 186 cùng chung với diện tích đất ở của cụ N và cụ M1 thể hiện trên Bản đồ năm 2004; bản thân, bà H, bà H1, bà L1, ông L cũng thừa nhận. Hơn nữa, tại các Biên bản làm việc giữa Tòa án và Ủy ban nhân dân xã T thì trong tổng số 888m² đất ở tại thửa đất số 186, tờ Bản đồ PL12 của hộ cụ Chu Văn N có 4 khẩu đất % (Mỗi khẩu 80m²) gồm cụ Chu Văn N, cụ Nguyễn Thị M1, ông Chu Văn L và bà Chu Thị L1. Như vậy, ông L và bà L1 mỗi người có 80m² đất ở là tiêu chuẩn đất % nên yêu cầu kháng cáo của ông T và bà C không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của ông T không nhất trí tiền bồi thường xây tường và chuồng bò thì thấy: Hội đồng định giá thị xã Duy Tiên đã tiến hành xem xét và định giá tường rào có giá trị 1.848.000đ và chuồng bò có giá trị 15.617.000đ (Trong đó đã khấu trừ giá trị sử dụng). Ông T cho rằng giá trị tường rào 8.250.000đ; giá trị chuồng bò 30.000.000đ; trị giá công sắt 1.000.000đ. Tổng giá trị là 39.250.000đ. Tuy nhiên, ông T không đưa ra được căn cứ để chứng minh yêu cầu của kháng cáo; đồng thời, tại cấp phúc thẩm ông T cũng không đề nghị định giá lại nên không được cấp phúc thẩm chấp nhận. Riêng chiếc công sắt, Hội đồng định giá tài sản không tiến hành định giá; tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông Chu Xuân T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Đối với kháng cáo của ông T yêu cầu các đồng thừa kế phải thanh toán chi phí chăm nom, nuôi dưỡng, khám và điều trị bệnh của cụ N và cụ M1, chi phí mai táng, tiền thuê đất cho ông T tổng cộng là 832.772.000đ. Hội đồng xét xử nhận thấy, các đồng thừa kế khác đều xác định khi còn sống cụ N và cụ M1 ở cùng bà L1, các con cùng có trách nhiệm với hai cụ (Trừ ông T), khi hai cụ mất các con đều có trách nhiệm lo ma chay, cải cát. Tại Biên bản làm việc với chính quyền địa phương xã T ngày 28/12/2022, chính quyền địa phương cũng xác định khi còn sống cụ N ở cùng bà L1, bà L1 là người trực tiếp trông nom, chăm sóc cụ N cho đến khi cụ mất. Từ năm 2004, ông T có về địa phương nhưng từ đó đến nay ông T không thường xuyên sinh sống tại địa phương. Ông T kháng cáo cho rằng có công sức trong việc chăm nom, nuôi dưỡng, khám và điều trị bệnh của cụ N và cụ M1, chi phí mai táng hai cụ nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh nên không được cấp phúc thẩm chấp nhận. Riêng đối với tiền thuê đất nông nghiệp và phi nông nghiệp gia đình ông T đã nộp từ năm 2013 đến năm 2021 với số tiền 3.944.372đ đã được cấp sơ thẩm trừ nghĩa vụ sau đó mới chia thừa kế là có căn cứ.

[6] Xét kháng cáo của ông T yêu cầu chia đất thổ cư cho 08 người con, cũng như kháng cáo của bà Y và bà C đề nghị hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất; Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, bà Y có quan điểm không có nhu cầu nhận di sản bằng hiện vật

(Xin nhận kỹ phân thừa kế bằng tiền); bà C có quan điểm đất của các cụ để lại giao toàn bộ cho ông T từ năm 2001. Do vậy, bà Y và bà C đều không có nhu cầu nhận di sản bằng đất. Cấp sơ thẩm đã căn cứ vào nguyện vọng của các đương sự để chia di sản thừa kế của cụ N và cụ M1 bằng quyền sử dụng đất cho ông L, ông T, bà L1, bà H1, bà B, bà H, chia di sản thừa kế bằng tiền cho bà Y và bà C là phù hợp với nguyện vọng và nhu cầu sử dụng đất của các đương sự. Đồng thời, tại Biên bản làm việc giữa Tòa án với Ủy ban nhân dân xã T, thị xã Duy Tiên ngày 28/12/2022, đại diện chính quyền địa phương cũng có quan điểm, đối với thửa đất số 186, tờ bản đồ PL12 tại thôn T, xã T, Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia cho bà H, bà H1, bà B 95m² đất ONT là phù hợp với điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại địa phương; phần đất đã chia cho bà L1, ông T đã xây dựng công trình kiên cố; phần diện tích đất còn lại nếu chia tách thì không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại địa phương; phần đất chia cho ông L có 100m² đất ONT nếu tách ra thì không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Từ những phân tích trên không có căn cứ chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Chu Xuân T, bà Chu Thị C và bà Chu Thị Y.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Chu Văn T, bà Chu Thị C và bà Chu Thị Y không được chấp nhận nên ông Chu Văn T, bà Chu Thị C và bà Chu Thị Y phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên, do ông T, bà C, bà Y là người cao tuổi nên miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông Chu Văn T, bà Chu Thị C và bà Chu Thị Y.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Chu Văn T, bà Chu Thị C, bà Chu Thị Y; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

Căn cứ các Điều 26; 35; 39; 147; 157; 165; 166; 227; 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 503, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 463 Bộ luật Dân sự 1995; Điều 467 Bộ luật Dân sự 2005; Các Điều 166, 167, 179 và 195 Luật Đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế tài sản theo pháp luật của nguyên đơn là ông Chu Văn L đối với bị đơn là ông Chu Văn T.

2. Xác định di sản; các loại chi phí:

2.1. Di sản cụ Chu Văn N và cụ Nguyễn Thị M1 để lại gồm:

+ Diện tích đất 941m² tại thửa đất 186, tờ Bản đồ PL12 ở thôn T, xã T có: Đất ONT 728 m² có trị giá 2.184.000.000đ; Đất CLN 213 m² có trị giá 63.900.000đ. Tổng 2.247.900.000đ.

+ Diện tích 481m² đất nông nghiệp (LUC) ở Chân Quai thuộc thửa đất số 24, tờ Bản đồ số 07 xã T có trị giá 91.390.000đ.

+ Diện tích 153m² đất xướng mạ (LUC) ở Bờ Cánh thuộc thửa đất số 65, tờ Bản đồ số 07 xã T có trị giá 29.070.000đ.

+ Diện tích 348m² đất ruộng màu (BHK) ở Trung Thành thuộc thửa đất số 88, tờ Bản đồ số 11 xã T có trị giá 69.600.000đ.

+ Diện tích 42m² đất ruộng màu (BHK) ở Ao Trại thuộc thửa đất số 122, tờ Bản đồ số 11 xã T có trị giá 8.400.000đ.

Ngoài ra, di sản thừa kế còn có cây cối trên đất gồm: 02 cây sấu trị giá 1.115.000đ/cây = 2.230.000đ; 02 cây bưởi trị giá 240.000đ/cây = 480.000đ; 01 cây nhãn trị giá 1.175.000đ; 02 cây cau trị giá 40.000đ/cây = 80.000đ.

Tổng giá trị di sản là 2.450.325.000đ.

2.2. Xác định các chi phí gồm: Tiền thuế đất gia đình ông T nộp từ năm 2013 đến năm 2021: 3.944.372đ. Công sức của bà Chu Thị L1 tôn tạo, san lấp ao với số tiền 30.000.000đ. Nghĩa vụ của cụ N để lại: Gia đình ông Chu Văn T trả tiền gốc và lãi mà cụ N còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội thị xã Duy Tiên là 10.407.120đ.

3. Về người được hưởng thừa kế và kỹ phần thừa kế: Phần trị giá còn lại của di sản thừa kế có trị giá 2.405.974.000đ được chia cho 08 người thừa kế gồm (ông Chu Văn L, ông Chu Văn T, bà Chu Thị C, bà Chu Thị Y, bà Chu Thị B, bà Chu Thị H, bà Chu Thị H1 và bà Chu Thị L1), theo đó mỗi kỹ phần thừa kế trị giá là 300.746.000đ.

4. Về phân chia di sản thừa kế và thanh toán chênh lệch tài sản:

4.1. Tạo lập lối đi chung diện tích 93m² đất ONT trị giá 279.000.000đ tại thửa đất 186 PL12 thôn T, xã T, thị xã D, tỉnh Hà Nam cho ông L, ông T, bà L1, bà H, bà H1 và bà B. Có tứ cận: Phía Tây Nam giáp đường thôn dài 3m; phía Đông Nam giáp đất ông L 23,22m và giáp đất ông T 7,66m; phía Tây Bắc giáp đất bà L1 11,69m; bà H 6,18m; bà H1 6,19m; bà B 7,27m; phía Đông Bắc giáp đất hộ ông C1 dài 3,08m.

4.2. Chia ông Chu Văn L: 100m² đất ONT trị giá 300.000.000đ; 86m² đất CLN trị giá 25.800.000đ; tách trả ông L 80m² đất %; tổng diện tích đất ông L được nhận là 266m² trong thửa 186, tờ PL12 thôn T, xã T, thị xã D, tỉnh Hà Nam. Có tứ cận như sau: Phía Tây Nam giáp đường thôn dài 9,66 m; phía Đông Nam giáp đất ông Tuấn 16,48m và giáp đất ông T2 8,30m; phía Tây Bắc giáp ngõ đi chung dài 23,22m; phía Đông Bắc giáp đất hộ ông T dài 12,80m.

Tài sản trên đất: 01 cây bưởi trị giá 240.000đ; 01 cây nhãn trị giá 1.175.000đ; Giao ông L được sử dụng tài sản trên đất do ông T xây dựng gồm:

Cánh công sắt và tường gạch xi ngăn 02 hộ do ông T xây dựng được định giá là 1.848.000đ và 01 chuồng bò xây gạch xi không trát mái lợp fibroxi măng trị giá 15.617.000đ.

- Chia ông Chu Văn L diện tích 481m² đất nông nghiệp (LUC) ở Chân Quai thuộc thửa đất số 24, tờ Bản đồ số 07 xã T trị giá 91.390.000đ, có tứ cận: Phía Bắc giáp đường dài 4,77m; phía Nam giáp nương dài 4,77m; phía Tây giáp hộ bà Trần Thị X dài 100,77m; phía Đông giáp hộ bà Đỗ Thị L4 dài 100,79m.

Tổng trị giá tài sản ông L được hưởng là: 418.605.000đ.

4.3. Chia ông Chu Văn T: 170m² đất ONT trị giá 510.000.000đ; 102m² đất CLN trị giá 30.600.000đ; tổng diện tích ông T được nhận là 272m² trong thửa 186, tờ PL12 thôn T, xã T, thị xã D, tỉnh Hà Nam có tứ cận: Phía Tây Nam giáp đất hộ ông T2: 9,55m + 4,91m + 5,79m; giáp đất ông L: 12,80m; phía Đông Nam giáp đường mới dài 11,23m; phía Tây Bắc giáp ngõ đi chung dài 7,66m; phía Đông Bắc giáp đất hộ ông C1 10,54m, giáp đất ông K 23,39m.

Tài sản trên đất do ông T xây dựng gồm: 01 nhà 2 tầng sàn 66,13m²; 01 sân; 01 vệ sinh; 01 bếp; 01 bể nước; 01 cây bưởi; 02 cây xoài; 01 cây mít; 01 cây lộc vừng.

- Chia ông T 348m² đất ruộng (BHK) ở Trung Thành thuộc thửa đất số 88, tờ Bản đồ số 11 xã T có trị giá 69.600.000đ có tứ cận: Phía Bắc giáp đất Ủy ban dài 10,40m; phía Nam giáp nương dài 9,13m; phía Đông giáp hộ bà Nguyễn Thị L5 dài 35,03m; phía Tây giáp đường dài 35,39m;

- Chia ông T 42m² đất ruộng màu (BHK) ở Ao Trại thuộc thửa số 122, tờ Bản đồ số 11 xã T có trị giá 8.400.000đ, có tứ cận: Phía Bắc giáp hộ bà Trần Thị X dài 57,22m; phía Nam giáp hộ bà Nguyễn Thị T3 dài 57,25m; phía Đông giáp đường dài 0,74m; phía Tây giáp thửa khác dài 0,75m;

Tổng trị giá tài sản ông T được nhận là: 618.600.000đ.

4.4. Chia bà Chu Thị L1: 80m² đất ONT trị giá 240.000.000đ; 25m² đất CLN trị giá 7.500.000đ; tách trả bà L1 80m² đất %; tổng diện tích đất bà L1 được nhận là 185m² trong thửa 186, tờ PL12 thôn T xã T, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, có tứ cận: Phía Tây Nam giáp đường thôn dài 15,39m; phía Đông Nam giáp ngõ đi chung dài 11,69m; phía Tây Bắc giáp đất ông M2 dài 8,98m và giáp ông D 3,33m; phía Đông Bắc giáp đất bà H dài 15,43m;

Tài sản trên đất do bà L1 xây dựng gồm: 01 nhà mái bằng 1 tum diện tích sàn 56,09m²; Tường bao gạch bi.

- Chia bà Chu Thị L1 153m² đất ruộng (LUC) ở Bờ Cánh thuộc thửa số 65, tờ PL07 xã T trị giá 29.070.000đ, có tứ cận: Phía Bắc giáp đường dài 1,46m; phía Nam giáp đường dài 4,46m; phía Đông giáp hộ bà Chu Thị L1 dài 105,03m; phía Tây giáp hộ ông Nguyễn Văn Q dài 104,81m. Tổng giá trị di sản bà L1 được nhận là 276.570.000đ.

4.5. Chia bà Chu Thị H: 95m² đất ONT trong thửa 186, tờ Bản đồ PL12 ở thôn T, xã T, thị xã D, tỉnh Hà Nam trị giá 285.000.000đ và cây cối trên đất là: 01

cây sấu trị giá 1.115.000đ; 01 cây bưởi trị giá 240.000đ và 01 cây cau trị giá 40.000đ. Tổng trị giá là 286.395.000đ. Có tứ cận: Phía Tây Nam giáp đất bà L1 dài 15,43m; phía Đông Nam giáp ngõ đi chung dài 6,18 m; phía Tây Bắc giáp đất hộ ông D dài 6,18m; phía Đông Bắc giáp đất bà H1 dài 15,34m;

4.6. Chia cho bà Chu Thị H1 diện tích 95m² đất ONT trong thửa đất 186, tờ Bản đồ PL12 ở thôn T, xã T có trị giá 285.000.000đ và cây cối trên đất là: 01 cây cau trị giá 40.000đ. Tổng trị giá là 285.040.000đ. Có tứ cận: Phía Tây Nam giáp đất bà H dài 15,34m; phía Đông Nam giáp ngõ đi chung dài 6,19m; phía Tây Bắc giáp đất hộ ông D dài 6,18m; phía Đông Bắc giáp đất bà B dài 15,25m;

4.7. Chia cho bà Chu Thị B diện tích 95m² đất ONT trong thửa đất 186, tờ Bản đồ PL12 ở thôn T, xã T có trị giá 285.000.000đ và cây cối trên đất là: 01 cây sấu trị giá 1.115.000đ. Tổng trị giá là 286.115.000đ. Có tứ cận: Phía Tây Nam giáp đất bà H1 dài 15,25m; phía Đông Nam giáp ngõ đi chung dài 7,27m; phía Tây Bắc giáp đất hộ ông D 1,21m và hộ ông L dài 5,78m; phía Đông Bắc giáp đất hộ ông C1: 10,23m + 1,61m + 2,85m.

(Có sơ đồ phân chia đất kèm theo Bản án).

4.8. Cơ quan chuyên môn về đất đai của thị xã Duy Tiên có trách nhiệm điều chỉnh các diện tích đất các đương sự được chia khi đương sự có yêu cầu.

5. Về thanh toán chênh lệch tài sản:

5.1. Buộc ông Chu Văn L phải thanh toán cho bà Chu Thị Y một phần kỷ phần thừa kế mà bà Y được hưởng số tiền là: 164.359.000đ (Một trăm sáu mươi tư triệu ba trăm năm mươi chín ngàn đồng).

5.2. Buộc ông Chu Văn T phải thanh toán cho bà Chu Thị C kỷ phần thừa kế mà bà C được hưởng số tiền là: 300.746.000đ (Ba trăm triệu bảy trăm bốn mươi sáu ngàn đồng). Buộc ông Chu Văn T phải thanh toán một phần kỷ phần thừa kế cho bà Chu Thị Y: 49.257.000đ (Bốn mươi chín triệu hai trăm năm mươi bảy ngàn đồng).

5.3. Buộc bà Chu Thị H phải thanh toán cho bà Chu Thị L1 số tiền: 7.676.000đ (Bảy triệu sáu trăm bảy mươi sáu ngàn đồng); Buộc bà Chu Thị H phải thanh toán một phần kỷ phần thừa kế cho bà Chu Thị Y: 24.473.000đ (Hai mươi bốn triệu bốn trăm bảy mươi ba ngàn đồng).

5.4. Buộc bà Chu Thị H1 phải thanh toán một phần kỷ phần thừa kế cho bà Chu Thị Y: 30.794.000đ (Ba mươi triệu bảy trăm chín mươi tư ngàn đồng).

5.5. Buộc bà Chu Thị B phải thanh toán một phần kỷ phần thừa kế cho bà Chu Thị Y: 31.869.000đ (Ba mươi một triệu tám trăm sáu mươi chín ngàn đồng).

5.6. Buộc ông Chu Văn L Phải thanh toán cho ông Chu Văn T: Trị giá cánh cổng sắt và tường gạch xi là 1.848.000đ và 01 chuồng bò trị giá 15.617.000đ. Tổng số tiền 17.465.000đ (Mười bảy triệu bốn trăm sáu mươi lăm ngàn đồng).

6. Về án phí và chi phí tố tụng:

- *Án phí dân sự sơ thẩm*: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Chu Văn T, bà Chu Thị C, bà Chu Thị Y, bà Chu Thị H, bà Chu Thị H1 và bà Chu Thị L1. Bà Chu Thị B, ông Chu Văn L mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 15.037.000đ (Mười lăm triệu không trăm ba mươi bảy ngàn đồng). Đối trừ số tiền tạm ứng án phí 8.000.000đ ông L đã nộp theo Biên lai số AA/2010/04934 ngày 15/4/2016 tại Chi cục THADS thị xã Duy Tiên, ông Chu Văn L phải nộp thêm 7.037.000đ (Bảy triệu không trăm ba mươi bảy ngàn đồng).

- *Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản*: Buộc ông Chu Văn T, bà Chu Thị L1, bà Chu Thị H1, bà Chu Thị H, bà Chu Thị C, bà Chu Thị B và bà Chu Thị Y mỗi người phải thanh toán trả cho ông L số tiền là 1.000.000đ (Một triệu đồng).

7. Bác yêu cầu khác của các đương sự.

8. Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiện thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Phòng KTNV&THA Tòa án tỉnh Hà Nam;
- TAND thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam;
- VKSND thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam;
- Chi cục THADS thị xã Duy Tiên;
- UBND xã Trác Văn, thị xã Duy Tiên;
- Các đương sự;
- Lưu HS; TDS; Bộ phận HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Đức Thủy